TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02-6-2020
V/v Tranh chấp về nuôi con
khi hủy kết hôn trái pháp luật

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quang Long;

2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy -Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019, về "Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Phú V - Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là UBND xã B); địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T, trú tại: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Chủ tịch UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi).

4. Người phiên dịch: Ông Phạm Văn X- Chuyên viên Trung tâm truyền thông văn hóa thể thao huyện B (phiên dịch tiếng Hre).

Anh S, ông V, ông T, ông X có mặt tại phiên tòa; chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/3/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Văn S trình bày:*

Anh S và chị H tự nguyện tìm hiểu tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn vào ngày 14/7/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên anh S yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh S và chị H có 01 người con chung tên là Phạm Thị D, sinh ngày 05/11/2012. Nếu ly hôn, anh S đồng ý giao cháu D cho chị H nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 16/3/2020 anh S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh S và chị H, vì tại thời điểm đăng ký kết hôn với chị H vào ngày 14/7/2014 anh S chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị H trình bày:*

Điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa chị H với anh S đúng như anh S đã trình bày, chị đồng ý ly hôn với anh S và nhất trí yêu cầu của anh S về yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị với anh S.

- Về con chung: Chị H và anh S có một người con chung đúng như anh S đã trình bày. Chị H đồng ý với ý kiến của anh S, chị yêu cầu được nuôi cháu Phạm Thị D, sinh ngày 05/11/2012 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B là ông Phạm Văn T trình bày:*

Hiện nay UBND xã B không còn lưu giữ sổ đăng ký khai sinh gốc vào năm 1995.Tại sổ đăng ký kết hôn quyển số 01, năm 2014, trang số 70, số 13 ghi họ và tên chồng Phạm Văn S sinh ngày 10/10/1995, họ và tên vợ Phạm Thị H, sinh ngày 19/3/1990 đăng ký ngày 14/7/2014 là phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 13 quyền số 01 đăng ký ngày 14/7/2014 do UBND xã B cấp.

Tại sổ hộ khẩu số 642, sổ đăng ký thường trú số 08lưu giữ tại Công an xã B và giấy chứng minh nhân dân số 212512346 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/7/2014 cho thấy anh Phạm Văn S sinh ngày 10/10/1995. Căn cứ vào sổ hộ khẩu do Công an xã B quản lý và giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp thì tại thời điểm đăng ký kết hôn anh Phạm Văn S mới 19 tuổi là chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, việc UBND xã B thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh S, chị H và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh S, chị H là chưa đúng theo quy định của pháp luật, nguyên nhân do sai sót của cán bộ chuyên môn.UBND xã B xin nhận sai sót nêu trên.

Căn cứ vào Điều 10 mục IV Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao về một số vấn đề về Hình sự, Tố tụng hình sự, Dân sự, Tố tụng dân sự, ngày 31/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi đã ra Thông báo về việc thay đổi quan hệ pháp luật và xác định lại quan hệ pháp luật là Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật.

** Ý kiến tại phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Tại thời điểm chị H và anh S đăng ký kết hôn vào năm 2014, anh S chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị H và anh S.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh S tại phiên hòa giải ngày 25/3/2020 về người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa*:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 16, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d mục 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

- Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn S và chị Phạm Thị H.

- Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Phạm Văn S và chị Phạm Thị H về việc nuôi con. Giao con chung Phạm Thị D, sinh ngày 05/11/2012 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phạm Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Anh Phạm Văn S là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp toàn bộ tiền án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- [1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật " đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Phạm Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.3] Bị đơn chị Phạm Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn S và chị Phạm Thị H tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn vào ngày 14/7/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Do quan hệ hôn nhân và gia đình của anh S và chị H được xác lập vào năm 2014, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết về quan hệ hôn nhân của anh S và chị H.

Anh S trình bày anh sinh ngày 10/10/1995 đúng như trong giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu đã cung cấp cho Tòa án, còn giấy khai sinh của anh hiện đã bị thất lạc.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, hiện nay UBND xã B không còn lưu giữ sổ đăng ký khai sinh gốc vào năm 1995. Tại sổ hộ khẩu số 642, sổ đăng ký thường trú số 08lưu giữ tại Công an xã B và giấy chứng minh nhân dân số 212512346 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/7/2014 cho thấy anh Phạm Văn S sinh ngày 10/10/1995. Tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định: Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ sau đây là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh: a) Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; b) Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú…Do vậy các tài liệu thu thập được có đủ cơ sở xác định anh S sinh ngày 10/10/1995. Anh S kết hôn với chị H vào ngày 14/7/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, tại thời điểm kết hôn, anh S 18 tuổi 9 tháng 04 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật nên việc kết hôn của anh S và chị H là trái quy định của pháp luật,

vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh S và chị H.

[2.2] Về con chung: Anh S và chị H có 01 người con chung là Phạm Thị D, sinh ngày 05/11/2012, tại phiên hòa giải ngày 25/3/2020 chị H có nguyện vọng được nuôi cháu D và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, anh S cũng đồng ý với yêu cầu của chị H, các bên đương sự đều yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh S và chị H. Giao cháu D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; anh S không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở, là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Văn S là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương và có đơn xin miễn nộp toàn bộ tiền án phí; Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên anh S được xét miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 16, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn S và chị Phạm Thị H, hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Phạm Văn S và chị Phạm Thị H về việc nuôi con:

- Giao con chung Phạm Thị D, sinh ngày 05/11/2012 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phạm Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con

Anh Phạm Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí*:* Anh Phạm Văn S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, Quyết định được Thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 02/6/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huy